

Bắc Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCKNN VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: Công ty cổ phần tập đoàn khoáng sản Á Cường
Mã chứng khoán: ACM
Trụ sở chính: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Điện Thoại : 0240.222.6669 Fax: 0240.222.6669
Người công bố thông tin: Vũ Thị Thu Hiền.
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung công bố: Công bố Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý II năm 2016.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty vào ngày 20/07/2016 tại Website: acuonggroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



VŨ THỊ THU HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Địa chỉ : Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

MST: 0100511368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II.2016

Gồm các báo cáo:

- | | |
|---|------------------|
| 1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B-02a/DN |
| 2. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B-01/DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B03a-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN |

Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228,707,513,846	178,606,525,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,287,185,352	3,016,578,792
1. Tiền	111		15,287,185,352	3,016,578,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,669,634,752	117,216,238,835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	135,389,262,982	103,630,867,050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7,644,371,770	4,184,863,777
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	0	9,764,508,008
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.2,3	-364,000,000	(364,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		69,326,484,169	56,780,801,396
1. Hàng tồn kho	141	V.6	69,326,484,169	56,780,801,396
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,424,209,573	1,592,906,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	37,102,908	82,658,708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,358,436,326	1,493,543,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	28,670,339	16,704,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433,105,433,427	476,115,874,935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43,484,000,000	83,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		43,484,000,000	83,400,000,000
II. Tài sản cố định	220		278,346,534,446	287,919,943,959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	278,346,534,446	287,919,943,959
<i>Nguyên giá</i>	222		317,526,943,915	316,727,787,903
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(39,180,409,469)	(28,807,843,944)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59,867,782,052	54,033,419,726
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	59,867,782,052	54,033,419,726
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9a	50,000,000,000	50,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,407,116,929	762,511,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,407,116,929	762,511,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		661,812,947,273	654,722,400,528



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

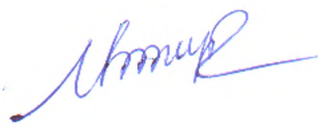
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105,491,503,109	97,807,701,313
I. Nợ ngắn hạn	310		60,022,096,531	50,173,547,850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,369,232,169	6,961,488,204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	0	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	5,828,754,791	5,798,302,320
3. Phải trả người lao động	314		637,495,403	874,479,693
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,750,000,000	11,929,888
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	399,019,719	170,549,212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	33,037,594,449	36,356,798,533
II. Nợ dài hạn	330		45,469,406,578	47,634,153,463
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	45,469,406,578	47,634,153,463
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		556,321,444,164	556,914,699,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	556,321,444,164	556,914,699,215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	510,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510,000,000,000	510,000,000,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,800,000,000	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,100,000,000	0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,421,444,164	46,914,699,215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,264,699,215	1,166,734,696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12,156,744,949	45,747,964,519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		661,812,947,273	654,722,400,528

Bắc Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Ngọc San

Nguyễn Thu Thủy

Phạm Thị Thúy Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Địa chỉ: Thôn Góc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0240.222.6669

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66,309,828,082	65,123,925,000	106,310,196,513	102,486,095,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	66,309,828,082	65,123,925,000	106,310,196,513	102,486,095,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53,181,664,601	50,413,006,304	85,427,426,061	81,356,059,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,128,163,481	14,710,918,696	20,882,770,452	21,130,035,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	106,423	467,831	337,651	788,617
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,045,500,522	2,301,735,126	4,120,066,492	4,715,061,722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,046,988,346	2,301,735,126	4,120,066,492	4,715,061,722
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	788,498,939	671,846,031	1,462,563,131	1,155,432,645
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,294,270,443	11,737,805,370	15,300,478,480	15,260,330,103
10. Thu nhập khác	31		1,323	35,000	1,323	1,204,271
11. Chi phí khác	32		871,746,860	2,057,538,470	1,376,241,928	3,333,602,871
12. Lợi nhuận khác	40		(871,745,537)	(2,057,503,470)	(1,376,240,605)	(3,332,398,600)

13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,422,524,906	9,680,301,900	13,924,237,875	11,927,931,503
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,310,622,780	-	1,767,492,926	0
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,111,902,126	9,680,301,900	12,156,744,949	11,927,931,503
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			

Bắc Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

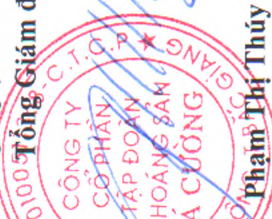
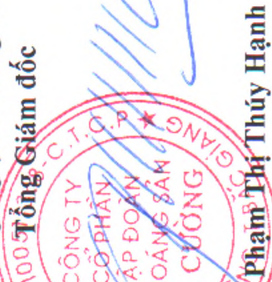
Lập biểu

Đinh Thị Ngọc San

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thủy Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35,508,108,913	68,113,728,395
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(49,735,655,338)	(79,158,105,107)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,741,934,195)	(3,351,288,616)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(4,128,497,051)	(4,715,061,722)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,885,288,008	683,169,271
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,862,574,910)	(1,752,101,376)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,075,264,573)	(20,179,659,155)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(7,170,515,549)	(15,250,500,000)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(127,300,000,000)
3.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40,000,000,000	23,474,496,600
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337,651	788,617
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32,829,822,102	(119,075,214,783)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	150,000,000,000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	9,187,964,023	4,181,193,467
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(14,671,914,992)	(4,510,935,979)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(6,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,483,950,969)	143,670,257,488
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,270,606,560	4,415,383,550
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,016,578,792	3,225,987,873
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,287,185,352	7,641,371,423

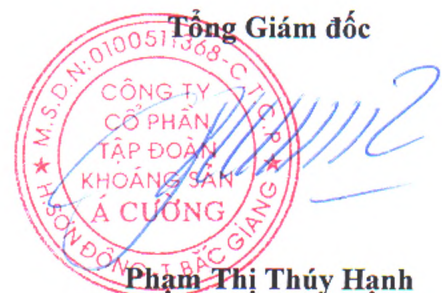
Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Ngọc San

Nguyễn Thu Thủy

Phạm Thị Thúy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được thành lập ngày 15/02/1996 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048157 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành Phố Hà Nội và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần vào ngày 26/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100511368 lần thứ 23 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

Mã chứng khoán niêm yết: ACM

Trụ sở: Thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100511368 thay đổi lần thứ 23 ngày 26/01/2015 của Công ty là: **560.000.000.000** đồng *(Năm trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn)*.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác than, chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty :

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn giày dép;
- Nhà hàng, và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Riêng khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc “*Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong từng kỳ cụ thể của năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) sau đó được cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vận chuyển đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>4 - 20 năm</i>

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ; Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 20121000046 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang lần đầu ngày 06/11/2007, thay đổi lần thứ 01 ngày 25/9/2012 về việc đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.000 tấn/năm tại xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thì dự án của Công ty thuộc phụ lục A - danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và phụ lục B - danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; ngoài ra theo quy định đối với hoạt động đầu tư có lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất Văn phòng Công ty sẽ được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động vào tháng 3/2013, tuy nhiên trong năm 2013 Công ty được chuyển lỗ từ các năm trước nên không có thu nhập tính thuế. Vì vậy, Văn phòng Công ty thực hiện áp dụng miễn Thuế TNDN trong 02 năm 2014 và 2015; giảm thuế TNDN trong 03 năm tiếp theo.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tân và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang không được ưu đãi thuế TDNN như trên.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý. Các quan hệ và các thành viên có quan hệ với Ban Tổng Giám đốc và HĐQT được thực hiện theo luật.

19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền	15,287,185,352	3,016,578,792
Tiền mặt tại quỹ	15,273,856,000	3,001,597,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	13,329,352	14,981,792
Cộng	15,287,185,352	3,016,578,792

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tây Hồ	3,014,129	3,282,020
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Hoàn Kiếm - PDG Tây Sơn	1,249	56,244
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Hà Nội - PDG Hà Thành	1,030,443	1,219,457
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	1,168,748	1,987,448
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân - PDG Phùng Hưng	74,623	132,261
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Nội - PDG Bà Triệu	1,739,266	1,840,038
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long - PDG Đống Đa	1,292,739	1,290,769
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hà Thành - PDG Hoàng Mai	929,100	1,039,100
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội - PDG Thụy Khuê	899,125	983,229
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN huyện sơn Động, Bắc Giang.	710,894	1,061,994
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Hà Nội	7,021	392,021
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	2,462,015	1,697,211
Cộng	13,329,352	14,981,792

2- Phải thu của khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	135,389,262,982	0	103,630,867,050	0
Công ty TNHH Cảnh Phong	0	0	29,988,155,000	0
Công ty TNHH Kim Loại màu Vũ Gia	47,057,894,430	0	41,343,150,000	0
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	938,704,852	0	0	0
Công ty TNHH Đầu tư phát triển DHA Hà Nội	47,183,523,350	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Lê Giang	40,209,140,350	0	32,299,562,050	0
Cộng	135,389,262,982	0	103,630,867,050	0

3-Trả trước cho người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Cảnh Phong	6,171,331,770	0	0	0
Liên đoàn địa chất Tây Bắc	520,000,000	364,000,000	520,000,000	364,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	0	0	2,129,690,400	0
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Bắc Giang	500,000,000		500,000,000	
Công ty CP ĐT TM & PT Nhất Long			600,000,000	
Trả trước cho các đối tượng khác	453,000,000		435,173,377	
Cộng	7,644,331,770	364,000,000	4,184,863,777	364,000,000

4-Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Trịnh Thị Thu Hà (i)		0	5,964,835,000	0
Tạm ứng	0	0	3,751,820,958	0
Ông Nguyễn Xuân Thanh (ii)		0	3,751,820,958	0
Phải thu khác		0	47,852,050	0
Cộng	0	0	9,764,508,008	0

5-Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29,492,134,196	0	11,332,545,712	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,533,443,663	0	33,914,402,185	0
Thành phẩm	300,906,310	0	11,533,853,499	0
Cộng	69,326,484,169	0	56,780,801,396	0

6-Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghiệp Khai Khoáng(i)	0	0	40,000,000,000	0
Công ty Cổ phần Đô Linh (ii)	43,484,000,000		43,400,000,000	0
Cộng	43,484,000,000	0	83,400,000,000	0

(i): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đô Linh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường về việc đầu tư nhà máy sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, Xã Châu Hạnh, Huyện Quỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Châu, Tỉnh Nghệ An. Đến ngày 30/06/2016 Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường đã đầu tư số tiền: 43.484.000.000 đồng.

7-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	85,795,043,005	62,315,899,372	6,585,401,697	59,806,000	161,971,637,829	316,727,787,903
Mua trong kỳ		46,575,000	752,581,012	0	0	799,156,012
Tăng do góp vốn (*)				0		0
Tại ngày 30/06/2016	85,795,043,005	62,362,474,372	7,337,982,709	59,806,000	161,971,637,829	317,526,943,915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	4,540,986,819	13,224,471,452	2,248,814,882	59,806,000	8,733,764,791	28,807,843,944
Khấu hao trong kỳ	1,977,026,001	3,180,068,065	451,599,755	0	4,763,871,704	10,372,565,525
Tại ngày 30/06/2016	6,518,012,820	16,404,539,517	2,700,414,637	59,806,000	13,497,636,495	39,180,409,469
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	81,254,056,186	49,091,427,920	4,336,586,815		153,237,873,038	287,919,943,959
Tại ngày 30/06/2016	79,277,030,185	45,957,934,855	4,637,568,072		148,474,001,334	278,346,534,446

(*): Tăng do nhận tài sản công ty mua máy phát hàn Dengo TLW -300SSK ,xe tải ô tô đông feng, lắp đặt trạm biến áp và đường dây 35Kv tại mỏ Khuôn Mươi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/06/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là: **59.806.000 đồng**;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016 chờ thanh lý: **0 đồng**.

8-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi Phí xây dựng hệ thống kè, đập	6,682,092,179	4,054,036,194
Đầu tư xây dựng Nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày	46,648,4818,348	43,442,175,000
Chi phí ban đầu của dự án "Đầu tư, xây dựng Nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/năm"	6,537,208,532	6,537,208,532
Cộng	59,867,782,052	54,033,419,726

9-Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Tam Cường (i)	50,000,000,000	0	50,000,000,000	50,000,000,000	0	50,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	50,000,000,000	0 50,000,000,000	50,000,000,000	0 50,000,000,000
------	----------------	------------------	----------------	------------------

10-Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	37,102,908	82,658,708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37,102,908	15,873,041
Phí bảo vệ môi trường	0	3,000,000
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	0	63,785,667
b- Dài hạn	1,407,116,929	762,511,250
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,181,783,596	529,177,917
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	225,333,333	233,333,333
Cộng	1,444,219,837	845,169,958

11- Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đại Đồng Xuân	498,306,254	498,306,254	561,182,420	561,182,420
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1,471,558,706	1,471,558,706	666,871,506	666,871,506
Công ty TNHH TM & DV Sài Thành	3,761,500,000	3,761,500,000	3,761,500,000	3,761,500,000
DNTN Dương Hải Anh	221,815,558	221,815,558	721,815,558	721,815,558
CTY CP Đầu tư xây dựng& TM An Sơn	0		192,000,000	192,000,000
CTY CP Tập Đoàn Khoáng Sản Tam Cường	0	0	511,500,000	511,500,000
Phải trả các đối tượng khác	1,416,051,651	1,416,051,651	546,618,720	546,618,720
Cộng	7,369,232,169	7,369,232,169	6,961,488,204	6,961,488,204

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp	01/01/2016		30/06/2016	
	phải nộp	phải thu	Số đã nộp trong kỳ	phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	5,211,404,184		1,867,153,144	3,818,558,041
Thuế TNDN	0			1,767,492,926
Thuế tài nguyên	244,932,258		228,123,706	22,935,570
Các loại thuế khác	114,500,000			152,952,800
Thuế môn bài		5,000,000	5,000,000	
Phí bảo vệ môi trường	205,419,724			44,769,300
Thuế TNCN	22,046,154			22,046,154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	5,798,302,320	0	0	5,828,754,791	0
b- Phải thu					
Các loại thuế khác		8,268,925			8,268,925
Thuế thu nhập DN CN Bắc Giang					
Thuế Tài nguyên CN bắc giang		8,435,480	11,965,934		20,401,414
Cộng	0	16,704,405	11,965,934	0	28,670,339

13 – Phải Trả Ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Bảo hiểm xã hội	279,259,969	134,723,962
Bảo hiểm y tế	46,473,750	23,843,250
Bảo hiểm thất nghiệp	22,040,000	11,982,000
Kinh Phí Công Đoàn	9,246,000	0
Phải trả , phải nộp khác	42,000,000	0
Cộng	399,019,719	170,549,212

14-Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/2016</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a- Ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	33,037,594,449	33,037,594,449	11,352,710,908	14,671,914,992	36,356,798,533	36,356,798,533
Cộng	33,037,594,449	33,037,594,449	11,352,710,908	14,671,914,992	36,356,798,533	36,356,798,533
b- Dài hạn (**)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	45,469,406,578	45,469,406,578		2,164,746,885	47,634,153,463	47,634,153,463
Cộng	45,469,406,578	45,469,406,578		2,164,746,885	47,634,153,463	47,634,153,463

Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn:

Ngắn hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn cấp hạn mức	Dư gốc vay tại 30/06/2016
	02/2013/HD	02/12/2013	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm và khai thác Than	Thẻ chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/12/2019 theo HD/2014/2635737	33,037,594,449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/2015/2 635737/H DTD	18/12/2015	15,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán)	Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/10/2016
------------------------------	------------	----------------	--	--	------------	------------------------------

Dài hạn	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư gốc vay tại 30/06/2016
	01/2009/2 635737/H ĐTĐTH	24/11/2009	30,000,000,000	Thực hiện đầu tư dự án "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn 2 - Hòa luyện - phân thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường".	- Thế chấp bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hòa Luyện - thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/năm - giai đoạn 2 - Hòa luyện của Công ty TNHH Tam Cường. - Thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại Chi nhánh; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.	Thả nổi	Từ ngày ký đến 31/12/2019 theo hợp đồng 03/2014/2635737/HĐTĐ	45,469,406,578
	01/2013/H Đ	25/03/2013	3,700,000,000	Đầu tư dự án: Mua 05 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Thả nổi	48 tháng	
	01/2014/6 35737/HĐ TD	27/06/2015	15,697,000,000	Bù đắp phần vốn ngắn hạn đã đầu tư vào dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện sơn động, Bắc Giang	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản của bên vay và các tài sản được hình thành từ vốn vay; Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; Các khoản thu hợp pháp mà bên vay là người thụ hưởng	Thả nổi	18 tháng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu Phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2016	510,000,000,000	0		46,914,699,215	556,914,699,215
Lợi nhuận quý 1		0		4,044,842,823	4,044,842,823
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu Quý II năm 2016	510,000,000,000	0	0	50,959,542,038	560,959,542,038
Tăng khác		1,800,000,000	1,100,000,000		2,900,000,000
Giảm khác				(15,650,000,000)	(15,650,000,000)
Lợi nhuận trong quý 2				8,111,902,126	8,111,902,126
Số dư cuối năm nay	510,000,000,000	1,800,000,000	1,100,000,000	43,421,444,164	556,321,444,164

(*): Giảm Lợi nhuận - Lãi trong quý 2 bao gồm:

- Trích lợi nhuận để trích bổ sung sang quỹ đầu tư phát triển: 1.100.000.000 đ
- Trích lợi nhuận để trích bổ sung sang quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 1.800.000.000 đ
- Giảm lợi nhuận do trích sang chi phí phải trả để chia cổ tức lần 01 trong năm 2016: 12.750.000.000 đ

B - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	510,000,000,000	510,000,000,000
Cộng	510,000,000,000	510,000,000,000

C- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	510,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	510,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0

D- Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,000,000	56,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

E - Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2015	01/01/2016
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,100,000,000	đ
Quỹ đầu tư phát triển	1,800,000,000	0
	2,900,000,000	0

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
 - + đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong công ty, nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân, nhân viên trong công ty
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động, thành tích của mỗi cán bộ, viên chức làm việc tại Quỹ hỗ trợ phát triển. Mức thưởng do Tổng giám đốc quyết định theo đề nghị của Chủ tịch công đoàn.
 - + Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả. Mức thưởng do Tổng giám đốc quyết định.
 - Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị theo hợp đồng thỏa thuận.
 - + Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức. Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức
- Tổng giám đốc công ty phối hợp với Ban chấp hành công đoàn để quản lý, sử dụng quỹ này.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu thành phẩm	66,309,828,082	65,123,925,000	106,310,196,513	102,486,095,000
Cộng	66,309,828,082	65,123,925,000	106,310,196,513	102,486,095,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn thành phẩm	53,181,664,601	50,413,006,304	85,427,426,061	81,356,059,147
Cộng	53,181,664,601	50,413,006,304	85,427,426,061	81,356,059,147

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106,423	467,831	337,651	788,617
Cộng	32,245,761,463	467,831	337,651	788,617

5- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	2,046,988,346	2,301,735,126	4,120,066,492	4,715,061,722
Chi phí tài chính khác	-1,487,824			
Cộng	2,045,500,522	2,301,735,126	4,120,066,492	4,715,061,722

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	535,965,557	161,400,000	843,446,387	307,800,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,549,380	94,458,471	207,098,760	158,266,831
Thuế, phí, lệ phí	7,006,677	27,530,911	19,968,703	42,118,684
Chi phí bằng tiền khác	141,977,325	388,456,649	392,049,281	742,978,638
Cộng	788,498,939	671,846,031	1,462,563,131	1,251,164,153

7- Thu khác

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Thu khác	1,323	35,000	1,323	1,204,271
Cộng	1,323	35,000	1,323	1,204,271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan**Thông tin chung về các bên liên quan****Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường**

Trụ sở chính: Tầng 6+7 tòa nhà 136F Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động: Trong kỳ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cho thuê xe trọng tải 06 - 07 tấn và bán máy móc, thiết bị.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết của Á Cường tại Tam Cường là 25%.

Ông Phạm Văn Tiến

Ông Phạm Văn Tiến là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường; đồng thời Ông Tiến có nắm giữ cổ phần và là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường.

Ông Nguyễn Xuân Thanh

Ông Nguyễn Xuân Thanh là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường; đồng thời ông Thanh có nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường

3 - Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty liên liên kết	Mua TSCD	0	3,399,000,000	3,399,000,000	0

Bắc Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Đinh Ngọc San



Nguyễn Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thúy Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,422,524,906	9,651,635,446	13,924,237,869	11,943,884,783
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	871,746,860	227,731,454	1,376,241,928	862,195,200
- Chi phí về Bảo vệ môi trường, Thuế chưa sử dụng	3,999,999	227,731,454	7,999,998	391,681,987
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tương ứng với doanh thu trong kỳ	443,284,137		886,568,274	465,625,000
- Chi phí không được trừ khác	424,462,724	4,146	481,673,656	4,888,213
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khi tính thuế TNDN		(28,866,454)	-	15,953,280
Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết		(28,866,454)		15,953,280
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,550,778,046	9,423,903,992	12,547,995,941	12,790,126,703
- Lợi nhuận tương ứng với thu nhập chịu thuế				
+ Chi nhánh Công ty tại Bắc Giang	(277,530,334)	(893,885,960)	(321,142,738)	(1,504,052,274)
+ Chi nhánh mỏ than Đồng Tân	(177,201,662)	(775,995,964)	(200,577,752)	(237,351,684)
- Lợi nhuận tương ứng với thu nhập miễn thuế				
+ Văn phòng Công ty	9,422,524,906	11,577,919,424	13,924,237,869	14,531,530,661
Thuế TNDN tương ứng với (Thuế suất 20%)	295,610,958	2,547,142,273	295,610,958	3,196,936,745
Thuế TNDN được miễn	1,014,451,729	-2,547,142,273	1,471,321,875	-3,196,936,745
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,310,622,780	0	1,767,492,926	0

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,965,777,989	37,262,940,370	64,647,309,235	67,089,653,248
Chi phí nhân công	1,907,947,114	1,911,669,615	3,552,094,905	3,351,288,616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,750,210,508	4,463,881,654	9,485,997,251	9,263,330,951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,646,745,067	2,561,058,144	4,490,960,343	9,209,158,233
Chi phí khác bằng tiền	344,735,203	182,355,924	601,116,889	300,731,265
Cộng	58,615,415,881	46,381,905,707	82,777,478,623	89,214,162,313